

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-50
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13-15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	17-50

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 08/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên	
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 11/04/2018
Ông Nguyễn Anh Tú	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 11/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Tiến	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 01/08/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Bà Lương Thị Lựu	Ủy viên
Ông Vũ Đức Trung	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập ngày 08 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6 - "Các khoản phải thu ngắn hạn" phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, theo đó số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.923.264.647.813	4.104.810.267.573
110	I. Tài sản tài chính		4.917.747.877.601	4.074.632.507.349
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	354.672.199.570	85.945.680.803
111.1	1.1 Tiền		354.672.199.570	85.945.680.803
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	1.141.841.333.256	680.217.968.490
114	3. Các khoản cho vay	5	2.265.806.815.885	2.322.600.119.143
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	-	217.474.875.700
117	5. Các khoản phải thu	6	156.038.349.182	26.880.749.385
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		117.335.896.000	-
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		38.702.453.182	26.880.749.385
117.3	5.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		38.702.453.182	26.880.749.385
118	6. Trả trước cho người bán	7	259.130.503	87.511.060.597
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	1.385.863.187.193	868.247.102.221
122	8. Các khoản phải thu khác	6	45.160.671.536	52.438.794.592
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(431.893.809.524)	(266.683.843.582)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		5.516.770.212	30.177.760.224
131	1. Tạm ứng		3.176.886.475	26.454.280.223
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	9	101.086.638	237.001.918
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.236.047.099	3.483.728.083
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11	2.750.000	2.750.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		104.398.123.442	29.672.809.347
220	II. Tài sản cố định		2.410.649.236	2.314.428.536
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.324.475.395	2.136.641.055
222	- Nguyên giá		31.131.503.443	17.141.060.068
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.807.028.048)	(15.004.419.013)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	86.173.841	177.787.481
228	- Nguyên giá		31.196.229.207	20.970.056.987
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.110.055.366)	(20.792.269.506)
250	V. Tài sản dài hạn khác		101.987.474.206	27.358.380.811
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	2.057.701.534	2.168.295.918
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	84.230.432.399	11.386.494.423
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	15.699.340.273	13.803.590.470
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.027.662.771.255	4.134.483.076.920

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.345.159.841.965	2.668.547.244.457
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.219.761.827.054	2.134.186.799.064
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	710.000.000.000	1.040.710.706.528
312	1.1 Vay ngắn hạn		710.000.000.000	1.040.710.706.528
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	22	200.300.000.000	308.600.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	968.215.035	13.665.035
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.489.605.618	12.000.000.000
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.588.500.000	1.768.500.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	12.972.469.998	44.590.321.946
323	7. Phải trả người lao động		1.955.671.143	14.003.255.135
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		326.205.427	236.240.745
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	104.779.324.614	61.158.472.728
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20	1.156.875.205.780	632.153.245.804
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	8.542.261.073	12.148.222.777
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.964.368.366	6.804.168.366
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.125.398.014.911	534.360.445.393
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	22	1.110.000.000.000	523.000.000.000
347	2. Phải trả người bán dài hạn	17	14.025.690	14.025.690
352	3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20	25.000.000	25.000.000
356	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	40.2	15.358.989.221	11.321.419.703
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.682.502.929.290	1.465.935.832.463
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.682.502.929.290	1.465.935.832.463
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.125.489.636.800	1.000.310.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.053.956.740.000	1.000.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.053.956.740.000	1.000.000.000.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		71.532.896.800	310.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	68.882.003.841
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		29.901.717.464	12.387.297.555
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		29.901.717.464	12.387.297.555
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		497.209.857.562	371.969.233.512
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		497.197.132.116	352.689.749.293
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		12.725.446	19.279.484.219
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.027.662.771.255	4.134.483.076.920

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
002	1. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.500.000.000	1.500.000.000
003	2. Tài sản nhận thế chấp		6.903.330.000	6.903.330.000
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành		105.395.674	100.000.000
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	24	558.360.740.000	423.463.740.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	25	3.997.960.000	1.500.600.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	26	15.000.000.000	-
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	27	115.768.400.000	108.022.300.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	28	23.401.638.480.000	18.289.981.360.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		17.825.820.990.000	15.269.053.790.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		3.509.450.260.000	1.442.161.060.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.644.390.070.000	1.252.255.380.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		50.000.330.000	32.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		371.976.830.000	294.511.130.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	29	1.107.936.080.000	258.101.840.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		684.343.880.000	52.713.640.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		423.592.200.000	205.388.200.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30	279.830.980.000	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
026	4. Tiền gửi của khách hàng	31	853.725.607.686	902.803.138.674
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		400.531.533.734	252.206.200.535
028	4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		450.161.398.610	649.145.274.500
030	4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.032.675.342	1.451.663.639
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	850.692.932.344	901.351.475.035
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		850.026.118.059	901.298.767.265
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		666.814.285	52.707.770
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	33	3.032.675.342	1.451.663.639



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017	
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	254.278.379.317	137.140.895.897	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	35.a)	228.135.387.454	109.333.845.582
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	35.b)	20.187.847.587	688.345.127
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	35.c)	5.955.144.276	27.118.705.188
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	35.c)	194.132.616.944	154.382.791.874
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		143.130.837.453	109.650.101.041
07	1.4	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		14.100.000.000	2.542.000.000
08	1.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		35.963.920.840	26.598.723.926
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.585.575.976	5.894.497.958
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.304.987.233	954.227.273
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	35.d)	377.491.557	283.169.496
20		Cộng doanh thu hoạt động	654.873.809.320	437.446.407.465	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	122.009.484.913	120.723.968.011	
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	35.a)	81.966.508.548	100.476.842.013
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	35.b)	39.454.606.360	19.912.819.983
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		588.370.005	334.306.015
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		87.294.411.495	(35.117.756.256)
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		2.558.709.101	2.038.813.756
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		98.784.953.204	81.999.402.480
28	2.5	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	646.863
29	2.6	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.593.349.582	847.225.040
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		7.317.747.438	4.957.976.862
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		5.202.033.710	5.215.547.493
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác		17.661.892.056	(8.498.741.317)
40		Cộng chi phí hoạt động	342.422.581.499	172.167.082.932	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		1.386.138.745	1.166.483.382
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		1.386.138.745	1.166.483.382
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	38		
52	4.1 Chi phí lãi vay		104.563.351.257	62.354.262.757
60	Cộng chi phí tài chính		104.563.351.257	62.354.262.757
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	39	23.161.853.751	19.328.478.867
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		186.112.161.558	184.763.066.291
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		449.192.199	247.524.912
72	8.2 Chi phí khác		250.000.000	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		199.192.199	247.524.912
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		186.311.353.757	185.010.591.203
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		205.578.112.530	204.235.066.059
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(19.266.758.773)	(19.224.474.856)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	40	11.041.889.889	34.572.019.863
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.1	7.004.320.371	34.572.019.863
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	40.2	4.037.569.518	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		175.269.463.868	150.438.571.340


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	35.b)	(68.882.003.841)	61.117.995.883
400	Tổng thu nhập toàn diện		(68.882.003.841)	61.117.995.883
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	41	1.707	1.504


 Nguyễn Thị Thủy
 Người lập


 Trần Sỹ Tiến
 Kế toán trưởng


 Vũ Đức Tiến
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		186.311.353.757	185.010.591.203
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		117.588.172.760	(68.653.677.349)
03	- Khấu hao tài sản cố định		400.196.650	764.730.097
04	- Các khoản dự phòng		14.040.354.508	(130.606.186.821)
06	- Chi phí lãi vay		104.563.351.257	62.354.262.757
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.415.729.655)	(1.166.483.382)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		39.454.606.360	19.912.819.983
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		39.454.606.360	19.912.819.983
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(20.187.847.587)	(688.345.127)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(20.187.847.587)	(688.345.127)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(209.932.509.381)	(715.518.917.406)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(446.389.036.413)	(98.010.664.083)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		61.865.580.437	(608.615.369.547)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		148.592.871.859	(241.644.822.517)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(117.297.404.700)	(89.750.850.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(11.821.703.797)	(21.732.559.644)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(350.608.223.120)	180.126.255.679
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		7.591.623.056	(58.944.267.320)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		30.837.951.210	7.020.594.234
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		6.179.837.175	12.742.585.838
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		1.173.180.475	(4.162.723.484)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(36.693.031.988)	-
44	- Lãi vay đã trả		(83.734.788.427)	(68.412.960.465)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		76.725.855.712	(199.313.650)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		89.964.682	122.391.033
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(4.564.274.398)	2.717.790.204
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(12.047.583.992)	3.140.973.564
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		520.206.472.848	270.548.578.072
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.800.000)	(464.555.320)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.233.775.909	(579.937.528.696)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(496.417.350)	-
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		29.590.910	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.386.138.745	1.166.483.382
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		919.312.305	1.166.483.382
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.598.972.811	-
73	2. Tiền vay gốc		2.469.663.174.874	2.849.126.202.847
73.2	2.2 Tiền vay khác		2.469.663.174.874	2.849.126.202.847
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.321.673.881.402)	(2.412.026.202.847)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(2.321.673.881.402)	(2.412.026.202.847)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.835.730)	(79.906.619.600)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		154.573.430.553	357.193.380.400
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		268.726.518.767	(221.577.664.914)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		85.945.680.803	361.552.797.249
101.1	- Tiền		85.945.680.803	361.552.797.249
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		354.672.199.570	139.975.132.335
103.1	- Tiền		354.672.199.570	139.975.132.335


PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		43.968.200.827.432	34.910.757.803.510
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(43.847.995.544.492)	(34.246.380.272.100)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(167.163.284.982)	(350.162.869.704)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.700.540.649)	(5.894.497.958)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.539.238.565.578	221.068.093.075
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.537.657.553.875)	(221.230.563.975)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(49.077.530.988)	308.157.692.848
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		902.803.138.674	644.279.232.630
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		902.803.138.674	644.279.232.630
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		252.206.200.535	372.305.181.230
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		649.145.274.500	271.759.124.500
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.451.663.639	214.926.900
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		853.725.607.686	952.436.925.478
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		853.725.607.686	952.436.925.478
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		400.531.533.734	284.207.322.678
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		450.161.398.610	668.177.146.800
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		3.032.675.342	52.456.000


Nguyễn Thị Thủy
Người lập


Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng


Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2017		30/06/2017	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.310.000.000	1.000.310.000.000	-	-	125.179.636.800	-
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	53.956.740.000	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		310.000.000	310.000.000	-	-	71.222.896.800	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		8.057.812.432	12.387.297.555	-	-	17.514.419.909	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.057.812.432	12.387.297.555	-	-	17.514.419.909	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	68.882.003.841	-	-	38.398.166.363	107.280.170.204
5. Lợi nhuận chưa phân phối		97.060.321.368	371.969.233.512	150.438.571.340	94.658.970.246	175.269.463.868	50.028.839.818
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		97.060.321.368	352.689.749.293	169.663.046.196	94.658.970.246	194.536.222.641	50.028.839.818
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	19.279.484.219	(19.224.474.856)	-	(19.266.758.773)	-
TỔNG CỘNG		1.113.485.946.232	1.465.935.832.463	150.438.571.340	94.658.970.246	373.876.106.849	157.309.010.022

II. Thu nhập toàn diện khác

1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

TỔNG CỘNG

68.882.003.841

(68.882.003.841)

157.309.010.022

1.169.265.547.326

1.682.502.929.290

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Thủy
Người lập

Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng

Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 08/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 1.053.956.740.000 đồng; tương đương 105.395.674 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngày 18/05/2018, theo Nghị quyết số 04-2018/NQ-HDQT, Công ty đã công bố kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB trên tỷ lệ hoán đổi của phương án sáp nhập hai công ty: tổng số cổ phiếu phát hành thực tế là 5.395.674 cổ phiếu, số cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước chấp thuận kết quả chào bán cổ phiếu. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2018, Công ty vẫn chưa được cấp Giấy phép điều chỉnh do thay đổi vốn điều lệ vì vậy số vốn điều lệ vẫn được trình bày theo số liệu của Giấy phép điều chỉnh gần nhất tới thời điểm hiện tại.

Ngày 17/06/2009, Cổ phiếu SHS chính thức được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Quyết định số 245/QĐ-TTGDHN với mã chứng khoán là SHS.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong tình hình khởi sắc chung của Thị trường Chứng khoán Việt Nam trong thời gian qua, các hoạt động kinh doanh chung của Công ty đều đạt kết quả tốt; doanh thu hoạt động tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do thời gian cuối kỳ thị trường chứng khoán sụt giảm liên tục dẫn đến chi phí do đánh giá lại tài sản tài chính, chi phí dự phòng thâm hụt các khoản phải thu tăng nhiều so với kỳ trước.

Ngày 01/04/2018, Công ty chính thức thực hiện sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB theo phương án hoán đổi cổ phiếu. Báo cáo tài chính sau sáp nhập được lập dựa trên kết quả cộng ngang Báo cáo tình hình tài chính của hai công ty tại ngày 31/03/2018, do đó các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính đều tăng lên so với đầu kỳ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, cơ sở để đánh giá lại là báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí hoạt động" hoặc "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận theo các điều khoản quy định trong Hợp đồng.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	167.063.801	14.850.923.951.266
- Cổ phiếu	57.669.277	1.214.658.851.100
- Trái phiếu	109.394.524	13.636.265.100.166
Của nhà đầu tư	5.050.854.300	87.752.267.720.398
- Cổ phiếu	5.050.792.780	87.751.375.514.198
- Chứng khoán khác	61.520	892.206.200
	5.217.918.101	102.603.191.671.664

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	121.077.428	111.256.467
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	354.398.101.461	85.383.266.506
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	153.020.681	451.157.830
	354.672.199.570	85.945.680.803

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	896.222.748.722	879.234.951.460	521.801.348.271	541.081.687.490
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	137.481.535.248	117.606.381.796	139.137.136.000	139.136.281.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	145.000.000.000	145.000.000.000	-	-
	1.178.704.283.970	1.141.841.333.256	660.938.484.271	680.217.968.490

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (ngoại trừ các cổ phiếu thuộc danh mục cổ phiếu bị hủy niêm yết và tạm dừng giao dịch) do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Riêng đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(**) Toàn bộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 6,4%/năm, thời hạn 376 ngày.

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	148.592.871.859	217.474.875.700
	-	-	148.592.871.859	217.474.875.700

c) Các khoản cho vay

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động margin	2.006.251.106.528	2.020.697.650.394
Hoạt động ứng trước tiền bán	259.555.709.357	301.902.468.749
	2.265.806.815.885	2.322.600.119.143

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quỳnh,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL										
Cổ phiếu niêm yết	1.178.704.283.970	660.938.484.271	1.141.841.333.256	680.218.823.490	78.550.849.087	56.607.098.515	(115.413.799.801)	(37.327.614.296)	1.141.841.333.256	680.217.968.490
- SHB	896.222.748.722	521.801.348.271	879.234.951.460	541.081.687.490	76.800.349.087	56.607.098.515	(93.788.146.349)	(37.326.759.296)	879.234.951.460	541.081.687.490
- PVS	137.065.831.349	137.065.831.349	152.411.563.200	160.797.232.500	15.345.731.851	23.731.401.151	-	-	152.411.563.200	160.797.232.500
- VGC	117.068.490.000	75.321.869.744	17.300.000.000	96.918.120.000	231.510.000	21.596.250.256	-	-	17.300.000.000	96.918.120.000
- HDG	25.003.005.318	-	136.610.960.000	-	19.013.010.460	-	-	-	136.610.960.000	-
- BSI	30.900.000.000	-	25.486.840.500	34.926.626.700	483.835.182	34.926.626.700	-	-	25.486.840.500	34.926.626.700
- GMD	-	32.556.546.018	38.971.800.000	-	8.071.800.000	-	-	-	38.971.800.000	-
- SAB	51.788.214.000	-	-	33.561.023.650	-	1.004.477.632	-	-	-	33.561.023.650
- PLP	-	26.695.500.000	50.793.875.000	-	-	-	(994.339.000)	-	50.793.875.000	-
- QCG	22.914.319.228	-	-	28.338.300.000	-	1.642.800.000	-	-	-	28.338.300.000
- VRC	50.059.000.000	45.336.617.088	9.749.340.000	31.934.574.000	-	-	(13.402.043.088)	-	9.749.340.000	31.934.574.000
- TTB	31.000.000.000	-	42.406.000.000	-	-	-	(7.653.000.000)	-	42.406.000.000	-
- KTL	19.108.674.800	-	50.820.000.000	-	19.820.000.000	-	-	-	50.820.000.000	-
- SKH	33.925.169.797	-	24.300.263.800	-	5.191.589.000	-	-	-	24.300.263.800	-
- RCC	52.895.611.009	-	29.661.600.000	-	-	-	(4.263.569.797)	-	29.661.600.000	-
- Các cổ phiếu khác	306.896.483.681	204.824.984.072	43.470.000.000	-	-	-	(9.423.611.009)	-	43.470.000.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	137.481.535.248	139.137.136.000	257.252.708.960	154.605.810.640	8.642.872.594	(26.294.457.224)	(58.286.647.315)	(23.924.716.208)	257.252.708.960	154.605.810.640
Cổ phiếu khác (*)	137.481.535.248	139.137.136.000	117.606.381.796	139.137.136.000	1.750.500.000	-	(21.625.653.452)	(855.000)	117.606.381.796	139.136.281.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát	32.800.000.000	75.000.000.000	32.800.000.000	75.000.000.000	-	-	(21.625.653.452)	(855.000)	117.606.381.796	139.136.281.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	29.949.990.000	29.949.990.000	29.949.990.000	29.949.990.000	-	-	-	-	29.949.990.000	29.949.990.000
- Công ty CP Công nghệ Sinh học - Dược phẩm ICA	35.682.501.638	-	16.787.500.000	-	-	-	(18.893.001.638)	-	16.787.500.000	-
- Các cổ phiếu khác	39.049.043.610	34.187.146.000	38.068.891.796	34.187.146.000	1.750.500.000	-	(2.730.651.814)	(855.000)	38.068.891.796	34.186.291.000
Tiền gửi có kỳ hạn	145.000.000.000	-	145.000.000.000	-	-	-	-	-	145.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	145.000.000.000	-	145.000.000.000	-	-	-	-	-	145.000.000.000	-
AFS										
Cổ phiếu niêm yết	-	148.592.871.859	-	217.474.875.700	-	68.882.003.841	-	-	-	217.474.875.700
- HDG	-	148.592.871.859	-	217.474.875.700	-	68.882.003.841	-	-	-	217.474.875.700
- VGC	-	29.603.920.300	-	34.926.626.700	-	5.322.706.400	-	-	-	34.926.626.700
- Các cổ phiếu khác	-	95.613.140.693	-	146.058.000.000	-	50.444.859.307	-	-	-	146.058.000.000
-	-	23.375.810.866	-	36.490.249.000	-	13.114.438.134	-	-	-	36.490.249.000
Ghi chú:	1.178.704.283.970	809.531.356.130	1.141.841.333.256	897.693.699.190	78.550.849.087	125.489.102.356	(115.413.799.801)	(37.327.614.296)	1.141.841.333.256	897.692.844.190

(*) Các cổ phiếu đang được đánh giá lại theo giá trị thị trường thuộc danh mục này là các cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB, cơ sở để đánh giá lại là báo giá được cung cấp tại thời điểm sáp nhập 31/03/2018. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không thu thập được báo giá của các cổ phiếu này nên vẫn giữ nguyên giá trị đánh giá lại tại thời điểm sáp nhập.

103
NG T
HIỆM
KIỂM
AA
4NK

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	117.335.896.000	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.582.739.726	1.106.279.451
Phải thu lãi hoạt động Margin	37.119.713.456	25.774.469.934
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.385.863.187.193	868.247.102.221
- Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh	424.095.886.615	311.986.154.303
- Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	62.170.497.571	22.783.491.137
- Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán khác	889.596.803.007	523.477.456.781
Phải thu khác	45.160.671.536	52.438.794.592
- Phải thu hoạt động đầu giá tự doanh	-	7.432.214.295
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản (*)	45.006.580.297	45.006.580.297
- Phải thu khác	154.091.239	-
	<u>1.587.062.207.911</u>	<u>947.566.646.198</u>

(*) Đây là khoản tiền phải thu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản về việc xử lý tài sản đảm bảo cho khoản cho vay ký quỹ. Ngày 11/09/2017, Công ty đã gửi đơn đề nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và đang được Tòa án nhân dân tối cao giải quyết theo quy định của pháp luật. Với các hồ sơ tài liệu mà Công ty gửi lên Tòa án, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả vụ kiện có thể được thay đổi và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo đó có thể thay đổi dựa trên phán quyết cuối cùng của Tòa án nhân dân tối cao.

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ứng trước hợp đồng đầu tư xây dựng văn phòng	-	85.000.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng và tư vấn kiến trúc nội thất T&D	-	1.271.974.700
Công ty Cổ phần dịch vụ lữ hành Thuận An- Ascend Travel	-	600.000.000
Ứng trước cho các hợp đồng dịch vụ	259.130.503	639.085.897
	<u>259.130.503</u>	<u>87.511.060.597</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Tăng do sáp nhập	Số hoàn nhập VND	Số cuối kỳ VND	Kỳ trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Tăng do sáp nhập	Số hoàn nhập VND						
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000	820.000.000	-	-	-	-	-	-	820.000.000	820.000.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	820.000.000	820.000.000	-	-	-	-	-	-	820.000.000	820.000.000	
Dự phòng khó đòi phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ (margin)	21.245.076.236	1.081.837.300	463.644.650	-	-	-	-	-	1.545.481.950	1.081.837.300	
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	495.146.623.172	264.782.006.282	16.167.264.705	151.169.611.434	(2.590.554.847)	429.528.327.574	416.199.407.566	264.782.006.282	264.782.006.282	264.782.006.282	
- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	481.817.703.164	251.453.086.274	16.167.264.705	151.169.611.434	(2.590.554.847)	416.199.407.566			251.453.086.274	251.453.086.274	
- Phải thu về ứng trước để chi trả hệ cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000	
- Phải thu hoạt động tư vấn	330.000.000	330.000.000	-	-	-	330.000.000			330.000.000	330.000.000	
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	2.998.920.008	2.998.920.008	-	-	-	2.998.920.008			2.998.920.008	2.998.920.008	
	517.211.699.408	266.683.843.582	16.630.909.355	151.169.611.434	(2.590.554.847)	431.893.809.524	266.683.843.582	266.683.843.582	266.683.843.582	266.683.843.582	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

9 . VẬT TƯ VĂN PHÒNG, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Vật tư văn phòng	43.936.638	76.666.918
Công cụ, dụng cụ	57.150.000	160.335.000
	<u>101.086.638</u>	<u>237.001.918</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.899.167	275.008
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	25.000.000	148.585.000
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	93.500.000	211.422.500
Chi phí bảo trì máy móc, thiết bị chờ phân bổ	135.127.239	29.014.419
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	1.215.866.663	2.719.200.002
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	756.654.030	375.231.154
	<u>2.236.047.099</u>	<u>3.483.728.083</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập (*)	70.950.201.530	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.104.700.573	806.819.042
Chi phí tư vấn chờ phân bổ	438.843.219	449.465.219
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.604.252.014	340.479.965
Chi phí mạng viễn thông chờ phân bổ	1.182.379.693	145.411.638
Chi phí thuê văn phòng	6.751.113.866	9.530.984.270
Chi phí bảo trì chờ phân bổ	44.137.500	68.212.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	154.804.004	45.121.789
	<u>84.230.432.399</u>	<u>11.386.494.423</u>

(*) Lợi thế thương mại phát sinh tại thời điểm 01/04/2018 khi Công ty nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần chứng khoán SHB, thời gian phân bổ 10 năm.

11 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Đặt cọc bình nước	2.750.000	2.750.000
	<u>2.750.000</u>	<u>2.750.000</u>

b) Dài hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	2.053.301.534	2.166.295.918
Đặt cọc khác	4.400.000	2.000.000
	<u>2.057.701.534</u>	<u>2.168.295.918</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> VND	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	11.218.025.988	5.714.096.582	208.937.498	17.141.060.068
Mua trong kỳ	210.870.000	-	285.547.350	496.417.350
Tăng do sáp nhập	13.978.964.871	85.894.715	90.475.000	14.155.334.586
Thanh lý, nhượng bán	(508.116.423)	-	(153.192.138)	(661.308.561)
Tại ngày 30/06/2018	24.899.744.436	5.799.991.297	431.767.710	31.131.503.443
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	10.896.024.941	3.899.456.574	208.937.498	15.004.419.013
Khấu hao trong kỳ	102.197.223	206.385.787	-	308.583.010
Tăng do sáp nhập	13.978.964.871	85.894.715	-	14.064.859.586
Thanh lý, nhượng bán	(508.116.423)	-	(62.717.138)	(570.833.561)
Tại ngày 30/06/2018	24.469.070.612	4.191.737.076	146.220.360	28.807.028.048
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	322.001.047	1.814.640.008	-	2.136.641.055
Tại ngày 30/06/2018	430.673.824	1.608.254.221	285.547.350	2.324.475.395

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.798.343.921 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán, nguyên giá của tài sản này tại ngày 30/06/2018 là 31.196.229.207 VND, trong đó giá trị tài sản cố định vô hình nhận về do sáp nhập với Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB là 10.226.172.220 đồng; giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 86.173.841 VND trong đó khấu hao đã trích trong kỳ là 91.613.640 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.766.326.480	11.870.576.677
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.813.013.793	1.813.013.793
Số dư cuối kỳ	15.699.340.273	13.803.590.470

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2018	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	1.040.710.706.528	1.319.663.174.874	(1.650.373.881.402)	710.000.000.000
	<u>1.040.710.706.528</u>	<u>1.319.663.174.874</u>	<u>(1.650.373.881.402)</u>	<u>710.000.000.000</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	630.000.000.000	890.710.706.528
Ngân hàng TMCP An Bình	80.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	100.000.000.000
	<u>710.000.000.000</u>	<u>1.040.710.706.528</u>

Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty có các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn 06 tháng để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay từ 8,2%/năm đến 8,62%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, được chi tiết theo từng hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng cầm cố thế chấp.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả về đặt cọc đấu giá cho tổ chức, cá nhân	4.806.100	10.646.100
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	960.390.000	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	3.018.935	3.018.935
	<u>968.215.035</u>	<u>13.665.035</u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Khách sạn Soleil - Phải trả về mua tài sản tài chính	-	2.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Ngôi Sao Việt - Phải trả về mua tài sản tài chính	-	9.200.000.000
Nhà khách Tổng Liên Đoàn	1.292.694.731	-
Phải trả các đối tượng khác	210.936.577	14.025.690
	<u>1.503.631.308</u>	<u>12.014.025.690</u>

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.489.605.618	12.000.000.000
Phải trả người bán dài hạn	14.025.690	14.025.690
	<u>1.503.631.308</u>	<u>12.014.025.690</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

c) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	-	12.000.000.000
Phải trả cho người bán khác	1.503.631.308	14.025.690
	<u>1.503.631.308</u>	<u>12.014.025.690</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	31.095.465	821.950.495
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.004.320.371	36.125.992.590
Thuế Thu nhập cá nhân	5.937.054.162	7.642.378.861
	<u>12.972.469.998</u>	<u>44.590.321.946</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	12.908.772.939	1.194.094.542
Chi phí lãi hợp đồng môi giới chứng khoán	52.373.877.956	36.858.483.774
Chi phí lãi trái phiếu phải trả	32.580.336.111	10.064.750.000
Chi phí phải trả các sản giao dịch	3.752.749.019	4.915.193.354
Chi phí giới thiệu thông tin sản phẩm	-	5.513.714.400
Chi phí thuê văn phòng năm 2017 tại số 1 Yết Kiêu – Hà Nội	-	1.292.694.731
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.163.588.589	1.319.541.927
	<u>104.779.324.614</u>	<u>61.158.472.728</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

20 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	1.156.875.205.780	632.153.245.804
	<u>1.156.875.205.780</u>	<u>632.153.245.804</u>

b) Dài hạn

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Các khoản khác	25.000.000	25.000.000
	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

(*) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán giữa Công ty và các khách hàng. Theo đó, Công ty có trách nhiệm tìm kiếm các tổ chức, cá nhân có nhu cầu bán chứng khoán và thực hiện các thủ tục có liên quan để chuyển giao chứng khoán cho khách hàng. Trong trường hợp Hợp đồng không thực hiện được, Công ty có trách nhiệm hoàn trả tiền đã nhận đặt cọc và phí cơ hội tính trên số tiền đã nhận đặt cọc nhân với lãi suất quy định và số ngày nắm giữ thực tế.

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	355.974.799	370.810.529
Phải trả phí phát triển thị trường và tìm kiếm khách hàng	4.151.050.351	8.249.973.173
Cổ tức trả lại cho Tổng Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hàng Không	1.110.940.798	1.110.940.798
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.924.295.125	2.416.498.277
	<u>8.542.261.073</u>	<u>12.148.222.777</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

22 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số tăng trong kỳ		Số giảm trong kỳ		30/06/2018
	Số vay trong kỳ	Tăng khác (*)	Số trả trong kỳ	Giảm khác (*)	
01/01/2018	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	308.600.000.000	-	(631.300.000.000)	(32.000.000.000)	200.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	180.000.000.000	-	(500.000.000.000)	-	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	105.300.000.000	-	(50.000.000.000)	(32.000.000.000)	39.300.000.000
- Tổ chức, cá nhân khác	23.300.000.000	-	(81.300.000.000)	-	161.000.000.000
Nợ dài hạn					
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	523.000.000.000	1.150.000.000.000	(40.000.000.000)	(523.000.000.000)	1.110.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	320.000.000.000	-	-	(320.000.000.000)	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.000.000.000	50.000.000.000	-	(16.000.000.000)	50.000.000.000
- Tổ chức, cá nhân khác	187.000.000.000	1.100.000.000.000	(40.000.000.000)	(187.000.000.000)	1.060.000.000.000
	831.600.000.000	1.150.000.000.000	(671.300.000.000)	(555.000.000.000)	1.310.300.000.000

(*) Tăng/giảm khác do chuyển nhượng trái phiếu giữa các cá nhân, tổ chức và phân loại dài hạn sang ngắn hạn

Số dư phản ánh các trái phiếu đã bán cho các tổ chức, cá nhân theo các đợt phát hành của Công ty, với các thông tin chi tiết sau:

- + Mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 1.271 trái phiếu) và mệnh giá 100.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 393 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 02 năm;
- + Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ thông qua đại lý phát hành;
- + Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo;
- + Lãi suất: Được quy định và điều chỉnh chi tiết trong từng đợt phát hành theo từng thời kỳ;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho vay ký quỹ chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

23 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
PYN Elite Fund	5,67%	59.725.000.000	5,97%	59.725.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	5,81%	61.270.000.000	6,13%	61.270.000.000
Citigroup Global Markets Limited	4,29%	45.222.660.000	5,82%	58.232.660.000
Các cổ đông khác	84,23%	887.739.080.000	82,08%	820.772.340.000
	100%	1.053.956.740.000	100%	1.000.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	497.197.132.116	352.689.749.293
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.725.446	19.279.484.219
	497.209.857.562	371.969.233.512

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	352.689.749.293	97.060.321.368
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(19.266.758.773)	(19.224.474.856)
Lãi đã thực hiện sau thuế TNDN kỳ này tính từ đầu kỳ	194.536.222.641	169.663.046.196
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	547.225.971.934	266.723.367.564
Số trích các quỹ từ lợi nhuận (*)	(50.028.839.818)	(14.658.970.246)
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(17.514.419.909)	(4.329.485.123)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(17.514.419.909)	(4.329.485.123)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(15.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ này	-	(80.000.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	497.197.132.116	172.064.397.318

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	350.288.398.171
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	17.514.419.909
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	17.514.419.909
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,28%	15.000.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 25% vốn điều lệ)	75,22%	263.489.190.000
Lợi nhuận chưa phân phối	10,50%	36.770.368.353

Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	333.810.540.000	87.426.240.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	220.937.500.000	336.037.500.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.612.700.000	-
	<u>558.360.740.000</u>	<u>423.463.740.000</u>

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.997.960.000	1.500.600.000
	<u>3.997.960.000</u>	<u>1.500.600.000</u>

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	15.000.000.000	-
	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	115.768.400.000	108.022.300.000
	<u>115.768.400.000</u>	<u>108.022.300.000</u>

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.825.820.990.000	15.269.053.790.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.509.450.260.000	1.442.161.060.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.644.390.070.000	1.252.255.380.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	50.000.330.000	32.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	371.976.830.000	294.511.130.000
	<u>23.401.638.480.000</u>	<u>18.289.981.360.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	684.343.880.000	52.713.640.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	423.592.200.000	205.388.200.000
	1.107.936.080.000	258.101.840.000
30 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	279.830.980.000	-
	279.830.980.000	-
31 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	400.531.533.734	252.206.200.535
1. Nhà đầu tư trong nước	399.864.719.449	252.153.492.765
2. Nhà đầu tư nước ngoài	666.814.285	52.707.770
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	450.161.398.610	649.145.274.500
Tiền gửi của tổ chức phát hành	3.032.675.342	1.451.663.639
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	3.032.675.342	1.451.663.639
	853.725.607.686	902.803.138.674
32 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	400.531.533.734	252.206.200.535
1.1. Nhà đầu tư trong nước	399.864.719.449	252.153.492.765
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	666.814.285	52.707.770
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	450.161.398.610	649.145.274.500
2.1. Nhà đầu tư trong nước	450.161.398.610	649.145.274.500
	850.692.932.344	901.351.475.035

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

33 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	3.032.675.342	1.451.663.639
	<u>3.032.675.342</u>	<u>1.451.663.639</u>

34 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	2.043.370.819.984	2.046.472.120.328
1.1 Phải trả gốc margin	2.006.251.106.528	2.020.697.650.394
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	2.006.251.106.528	2.020.697.650.394
1.2 Phải trả lãi margin	37.119.713.456	25.774.469.934
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	37.119.713.456	25.774.469.934
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	259.555.709.357	301.902.468.749
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	259.555.709.357	301.902.468.749
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	259.555.709.357	301.902.468.749
	<u>2.302.926.529.341</u>	<u>2.348.374.589.077</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

35 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
	VND	VND		Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	542.709.412.600	523.964.922.946	84.755.498.202	66.011.008.548	62.939.595.712	75.710.961.390	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	163.669.396.000	152.286.634.295	27.051.982.254	15.955.500.000	2.644.808.735	24.346.975.507	
Trái phiếu niêm yết	7.872.511.453.582	7.756.475.546.584	116.035.906.998	-	43.512.700.000	76.500.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	450.000.000.000	450.000.000.000	-	-	-	-	
Công cụ thị trường tiền tệ	1.460.292.000.000	1.460.000.000.000	292.000.000	-	236.741.135	342.405.116	
	10.489.182.262.182	10.342.727.103.825	228.135.387.454	81.966.508.548	109.333.845.582	100.476.842.013	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngõ Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại ngày 30/06/2018		Chênh lệch đánh giá lại ngày 01/01/2018		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	1.178.704.283.970	1.141.841.333.256	78.550.849.087	(115.413.799.801)	56.607.098.515	(37.327.614.296)	20.187.847.587	(39.454.606.360)
Cổ phiếu niêm yết	896.222.748.722	879.234.951.460	76.800.349.087	(93.788.146.349)	56.607.098.515	(37.326.759.296)	10.809.241.643	(46.301.709.677)
Cổ phiếu chưa niêm yết	137.481.535.248	117.606.381.796	1.750.500.000	(21.625.653.452)	-	(855.000)	9.378.605.944	6.847.103.317
Tiền gửi có kỳ hạn	145.000.000.000	145.000.000.000	-	-	-	-	-	-
Loại AFS	-	-	-	-	68.882.003.841	-	(68.882.003.841)	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	68.882.003.841	-	(68.882.003.841)	-
	1.178.704.283.970	1.141.841.333.256	78.550.849.087	(115.413.799.801)	125.489.102.356	(37.327.614.296)	(48.694.156.254)	(39.454.606.360)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
c) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.955.144.276	27.118.705.188
Từ các khoản cho vay	194.132.616.944	154.382.791.874
	200.087.761.220	181.501.497.062
d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	377.491.557	283.169.496
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu từ lãi hợp đồng ủy thác đầu tư	156.604.482	91.122.792
- Doanh thu khác	220.887.075	192.046.704
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	377.491.557	283.169.496
36 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	17.661.892.056	(8.498.741.317)
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	3.621.537.548	3.541.468.406
- Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	14.040.354.508	(12.040.209.723)
	17.661.892.056	(8.498.741.317)
37 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	1.386.138.745	1.166.483.382
	1.386.138.745	1.166.483.382
38 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	104.563.351.257	62.354.262.757
	104.563.351.257	62.354.262.757

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

39 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	12.320.926.430	12.631.614.690
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	427.838.772	358.918.214
Chi phí vật tư văn phòng	316.824.460	260.999.189
Chi phí công cụ, dụng cụ	257.626.982	154.158.096
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	303.623.173	403.122.580
Chi phí thuế, phí và lệ phí	111.417.628	95.097.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.903.412.332	2.914.550.325
Chi phí khác	5.520.183.974	2.510.017.787
	23.161.853.751	19.328.478.867

40 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	186.311.353.757	185.010.591.203
Các khoản điều chỉnh tăng	318.293.332	411.090.013
- Chi phí không hợp lệ	68.293.332	68.293.333
- Chi phí khác	250.000.000	342.796.680
Các khoản điều chỉnh giảm	(151.608.045.235)	(12.561.581.900)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.192.404.550)	(12.561.581.900)
- Chuyển lỗ các năm trước (*)	(126.227.793.098)	-
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(20.187.847.587)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	35.021.601.854	172.860.099.316
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	7.004.320.371	34.572.019.863
Thuế TNDN từ Công ty CP Chứng khoán SHB chuyển sang	567.039.398	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	36.125.992.590	(12.188.448.530)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(36.693.031.988)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	7.004.320.371	22.383.571.333

(*) Toàn bộ số lỗ được chuyển là số lỗ lũy kế còn đủ điều kiện được chuyển của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB trước thời điểm sáp nhập.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

40.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	15.358.989.221	11.321.419.703
	15.358.989.221	11.321.419.703
	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động		
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	4.037.569.518	-
	4.037.569.518	-

41 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	175.269.463.868	150.438.571.340
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	175.269.463.868	150.438.571.340
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	102.697.837	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.707	1.504

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

42 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	354.672.199.570	-	85.945.680.803	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.141.841.333.256	-	680.217.968.490	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	217.474.875.700	-
Các khoản cho vay	2.265.806.815.885	(1.545.481.950)	2.322.600.119.143	(1.081.837.300)
Các khoản phải thu	1.587.062.207.911	(430.348.327.574)	947.566.646.198	(265.602.006.282)
	5.349.382.556.622	(431.893.809.524)	4.253.805.290.334	(266.683.843.582)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Vay và nợ	2.020.300.000.000	1.872.310.706.528
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	11.014.107.416	24.175.913.502
Chi phí phải trả	104.779.324.614	61.158.472.728
	<u>2.136.093.432.030</u>	<u>1.957.645.092.758</u>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.141.841.333.256	-	-	1.141.841.333.256
	<u>1.141.841.333.256</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.141.841.333.256</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	680.217.968.490	-	-	680.217.968.490
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	217.474.875.700	-	-	217.474.875.700
	<u>897.692.844.190</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>897.692.844.190</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	354.672.199.570	-	-	354.672.199.570
Các khoản cho vay	2.264.261.333.935	-	-	2.264.261.333.935
Các khoản phải thu	1.156.713.880.337	-	-	1.156.713.880.337
	3.775.647.413.842	-	-	3.775.647.413.842
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.945.680.803	-	-	85.945.680.803
Các khoản cho vay	2.321.518.281.843	-	-	2.321.518.281.843
Các khoản phải thu	681.964.639.916	-	-	681.964.639.916
	3.089.428.602.562	-	-	3.089.428.602.562

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	910.300.000.000	1.110.000.000.000	-	2.020.300.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	11.000.081.726	14.025.690	-	11.014.107.416
Chi phí phải trả	104.779.324.614	-	-	104.779.324.614
	1.026.079.406.340	1.110.014.025.690	-	2.136.093.432.030

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.349.310.706.528	523.000.000.000	-	1.872.310.706.528
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	24.161.887.812	14.025.690	-	24.175.913.502
Chi phí phải trả	61.158.472.728	-	-	61.158.472.728
	<u><u>1.434.631.067.068</u></u>	<u><u>523.014.025.690</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>1.957.645.092.758</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

43 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41 Ngõ Quỳ, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

44 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tư doanh VND	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng		Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
			VND	VND	
Doanh thu hoạt động	152.716.413.429	254.278.379.317	194.132.616.944	53.746.399.630	654.873.809.320
Chi phí hoạt động	106.102.700.642	124.568.194.014	101.334.766.003	10.416.920.840	342.422.581.499
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	1.386.138.745
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	127.725.205.008
Kết quả hoạt động	46.613.712.787	129.710.185.303	92.797.850.941	43.329.478.790	186.112.161.558
Tài sản bộ phận trực tiếp	28.607.081.032	1.142.604.072.982	3.228.854.586.259	16.107.671.231	4.416.173.411.504
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	611.489.359.751
Tổng tài sản	28.607.081.032	1.142.604.072.982	3.228.854.586.259	16.107.671.231	5.027.662.771.255
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	57.493.143.342	-	3.022.364.314.830	-	3.079.857.458.172
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	265.302.383.793
Tổng nợ phải trả	57.493.143.342	-	3.022.364.314.830	-	3.345.159.841.965

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu hoạt động	563.394.791.285	11.823.358.544	79.655.659.491	79.655.659.491	654.873.809.320	654.873.809.320	
Tài sản bộ phận	4.363.764.645.391	70.676.227.817	593.221.898.047	593.221.898.047	5.027.662.771.255	5.027.662.771.255	
Nợ phải trả bộ phận	3.162.636.714.949	38.962.677.605	143.560.449.411	143.560.449.411	3.345.159.841.965	3.345.159.841.965	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

45 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu môi giới			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	-	435.148.213
Nhận tiền vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	1.219.663.174.874	895.226.202.847
Trả nợ vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	1.480.373.881.402	742.226.202.847
Chi phí lãi vay			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	29.413.942.709	21.363.807.036
Chi phí lãi ký quỹ			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	2.208.333.333	29.721.305.556
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Đầu tư cổ phiếu			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	137.065.831.349	137.065.831.349
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	29.949.990.000	29.949.990.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cùng chủ tịch HĐQT	-	46.281.010
Phải thu khác			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	480.000.000	480.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cùng chủ tịch HĐQT	25.000.000	25.000.000
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	630.000.000.000	890.710.706.528
Nhận ký quỹ ký cược			
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch HĐQT	895.000.000.000	250.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.396.073.600	953.597.886
Thu nhập của thành viên khác Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.945.253.536	4.154.821.282

46 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Kể từ ngày 01/04/2018, Công ty đã chính thức sáp nhập hoạt động kinh doanh với Công ty Cổ phần chứng khoán SHBS do đó quy mô hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 lớn hơn cùng kỳ năm trước. Do đó số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2018 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 là không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ này.



Nguyễn Thị Thủy
Người lập



Trần Sỹ Tiến
Kế toán trưởng



Vũ Đức Tiến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

